

CTCP CMC (HSX: CVT)

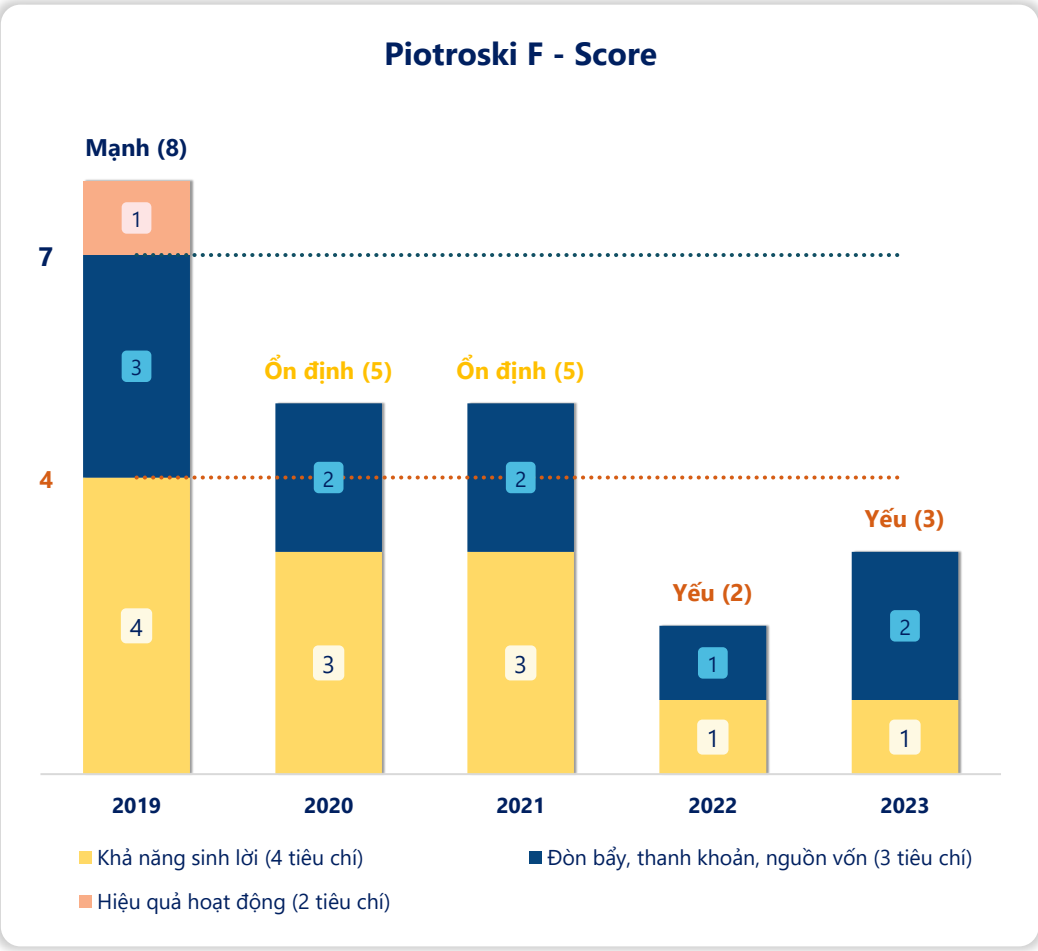
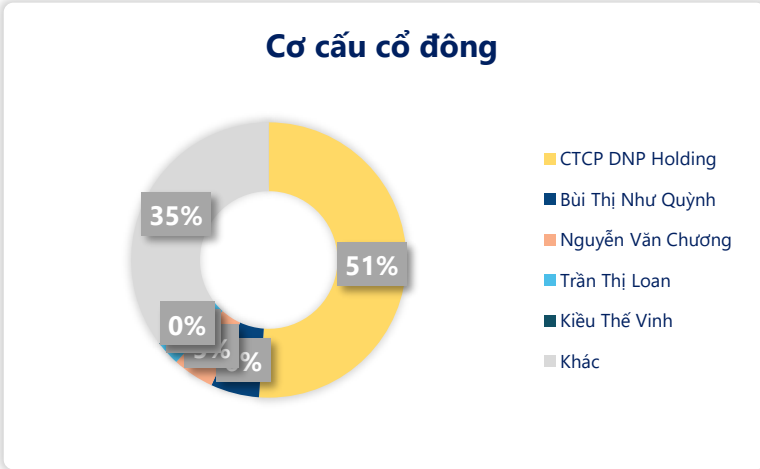
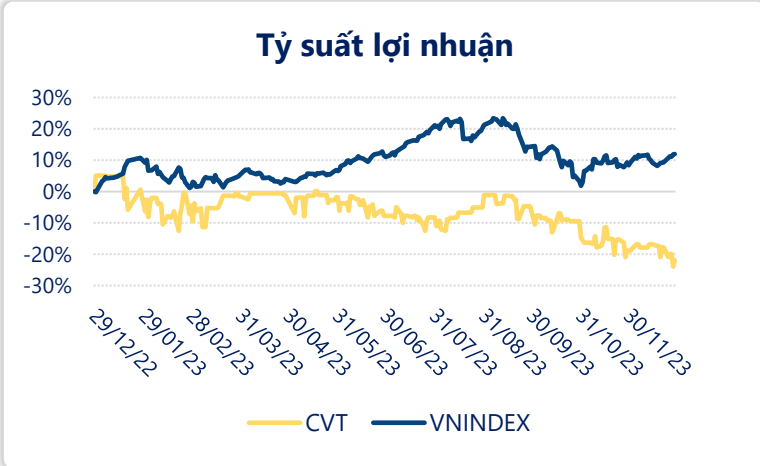
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	-15.5%	-14.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
	1,832	▼ 190
	tỷ VNĐ	▼ 9.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	40.6	▼ 54.3
	tỷ VNĐ	▼ 57.2%

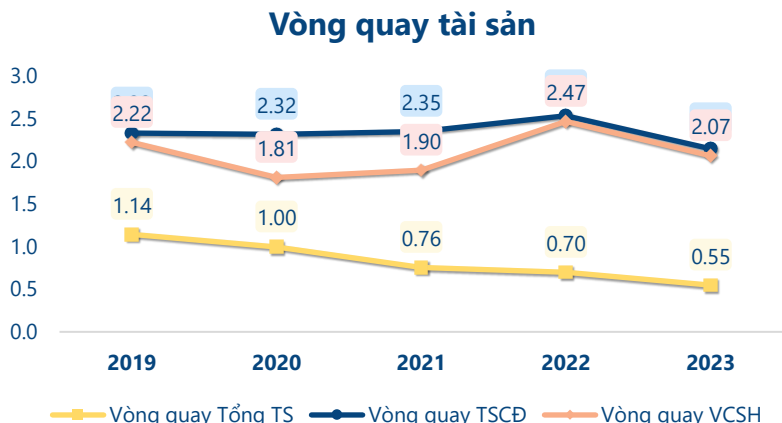
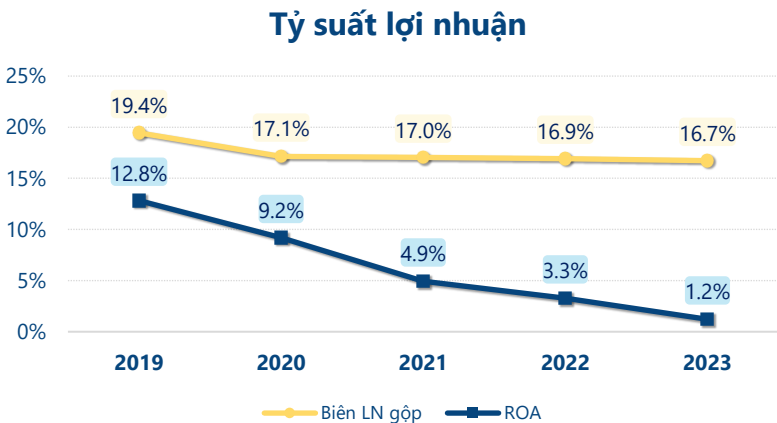
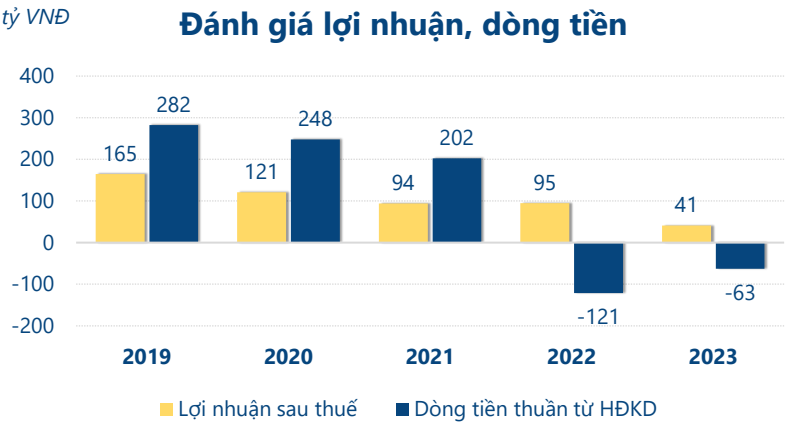


Năm **2023**, F-Score của **CVT** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức **"Yếu"**.

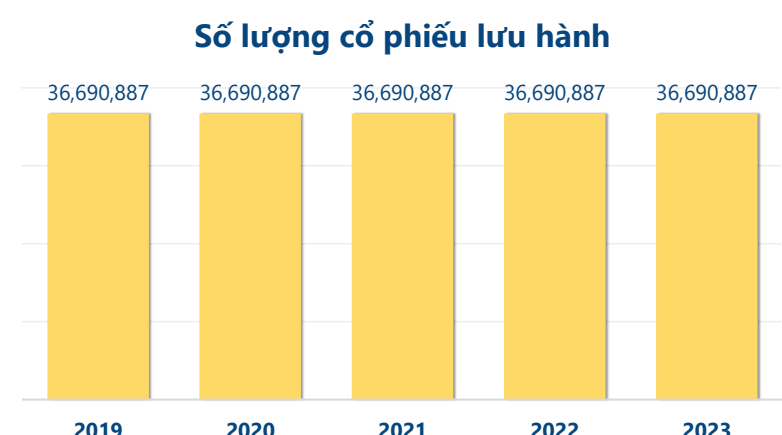
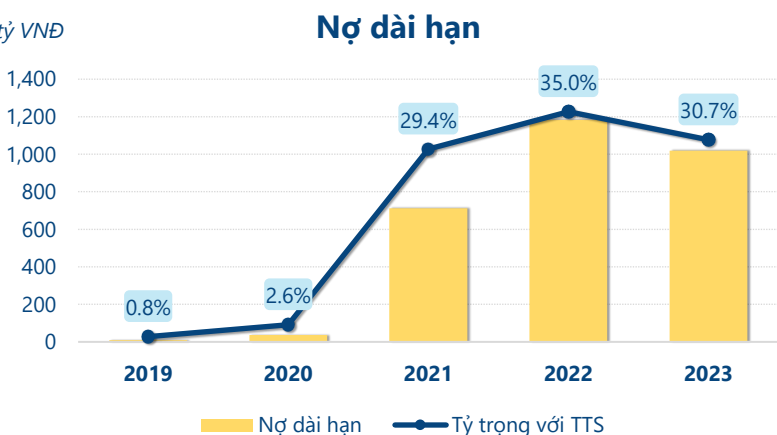
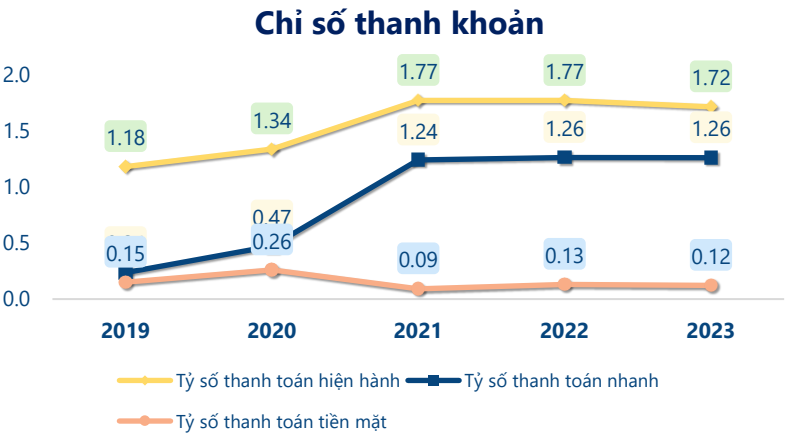
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP CMC (HSX: CVT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CVT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,310	3,372	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	2,370	2,337	1.4%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	0	
Phải thu ngắn hạn	1,539	1,456	5.7%
Hàng tồn kho	628	671	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	37.0	-76.7%
Tài sản dài hạn	940	1,035	-9.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	798	908	-12.2%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	63.9	43.3	47.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	47.9	52.4	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,398	2,501	-4.1%
Nợ ngắn hạn	1,380	1,319	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	833	613	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	285	358	-20.4%
Nợ dài hạn	1,018	1,182	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,018	1,175	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	912	872	4.6%
Vốn chủ sở hữu	907	866	4.7%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.45	5.27	-15.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,468	1,307	1,443	2,022	1,832
Giá vốn hàng bán	1,183	1,083	1,197	1,679	1,525
Lợi nhuận gộp	285	224	246	342	306
Doanh thu HĐTC	0.97	1.24	13.3	99.4	125
Chi phí TC	29.2	17.4	57.7	182	208
Chi phí lãi vay	28.3	16.8	50.9	162	193
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	9.75	27.7	75.2	83.2
Chi phí QLDN	41.0	47.5	52.9	60.1	75.5
LN thuần từ HĐKD	204	151	121	124	65.1
Lợi nhuận khác	2.33	0.41	-2.49	-0.01	-2.61
LN trước thuế	206	151	118	124	62.5
Lợi nhuận sau thuế	165	121	94.2	94.9	40.6
LNST của CĐ cty mẹ	165	121	94.2	94.9	40.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	248	202	-121	-62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	-214	-1,192	-236	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-237	42.2	921	446	49.7
Tiền đầu kỳ	62.4	78.8	155	85.7	174
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	75.8	-68.9	87.9	-4.43
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0	-0.03	0.08
Tiền cuối kỳ	78.8	155	85.7	174	169